

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 30 /QĐ-TQK

Quận 12, ngày 26 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TRẦN QUANG KHẢI

Căn cứ Quyết định thành lập trường số 86/QĐ-UB ngày 24 tháng 8 năm 1999 và Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2009 về việc đổi tên trường thành Trường THCS Trần Quang Khải của Ủy ban nhân dân quận 12;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 8041/QĐ-UBND-TC ngày 25/12/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về việc giao quyền tự chủ về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công giai đoạn năm 2020-2022;

Căn cứ thông báo số 11999/QĐ-UBND-TC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy Ban nhân dân Quận 12 về việc giao dự toán năm 2023 của trường THCS Trần Quang Khải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách trường THCS Trần Quang Khải quý 01 năm 2023 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.



Đinh Văn Trịnh

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai số liệu dự toán quý 01 năm 2023

(Theo Quyết định số 30 /QĐ-TQK, ngày 26/01/2023 của Hiệu trưởng trường THCS Trần Quang Khải)

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 ngày 26 tháng 01 năm 2023, tại Văn phòng trường THCS Trần Quang Khải, chúng tôi gồm:

1. Người niêm yết:

- Bà Hồ Ngọc Oanh

Chức vụ: Kế toán

2. Người chứng kiến niêm yết:

- Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Chức vụ: Văn thư

Tiến hành lập biên bản niêm yết công khai:

+ Nội dung: Công khai số liệu dự toán quý 01 năm 2023

+ Thời gian niêm yết: Từ ngày 26/01/2023 đến 25/04/2023

+ Địa điểm niêm yết: Tại phòng hội đồng giáo viên của trường THCS Trần Quang Khải.

Biên bản được lập và kết thúc lúc 15 giờ 40 phút cùng ngày, thống nhất không có ý kiến nào khác./.



Đinh Văn Trịnh

Người chứng kiến

Nguyễn Thị Kim Hằng

Người lập biên bản

Hồ Ngọc Oanh

Quận 12, ngày 26 tháng 01 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Trần Quang Khải công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	8.103.128.000	2.071.541.000	413	0
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu sự nghiệp khác	8.103.128.000	2.071.541.000	413	0
3.1	- Thu học phí	6.041.628.000	631.740.000	10,46	
3.2	- Thu tiền AV bản ngữ (20%)	277.200.000	128.142.000	46,23	
3.3	- Thu Tin học IC3 (10%)	30.100.000	29.625.000	98,42	
3.4	- Thu tiền học nghề	105.350.000	875.000	0,83	
3.5	- Thu học thêm dạy thêm	1.260.000.000	1.148.500.000	91,15	
3.6	- Thu tiền học bơi (20%)	26.250.000	231.000	0,88	
3.7	- Thu tiền K12 online (20%)	46.800.000		0,00	
3.8	- Thu tiền Kỹ năng sống (30%)	138.600.000	63.756.000	46,00	
3.9	- Thu tiền STEM (10%)	39.200.000	31.172.000	79,52	
3.10	- Thu tiền căn tin, bãi giữ xe	96.000.000	37.500.000	39,06	
3.11	- Thu hỗ trợ BHYT học sinh	42.000.000		0,00	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	8.103.128.000	2.071.541.000		
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.103.128.000	2.071.541.000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.103.128.000	2.071.541.000	25,56	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu sự nghiệp khác	0	0		
3.1	- Thu học phí	0			
3.2	- Thu Tin học IC3	0			
3.3	- Thu tiền học nghề	0			
3.4	- Thu học thêm dạy thêm	0			
3.5	- Thu tiền học bơi (20%)	0			
3.6	- Thu AV bản ngữ (20%)	0			
3.7	- Thu tiền Kỹ năng sống (30%)	0			
3.8	- Hỗ trợ thu BHYT học sinh	0			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.9	- Thu K12 online	0			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	3.726.704.669		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	3.726.704.669		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	381.634.373		
6000	Tiền lương				
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				
6100	Phụ cấp lương				
6300	Các khoản đóng góp		15.185.664		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		12.600.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		46.102.372		
6550	Vật tư văn phòng		16.903.045		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		9.557.431		
6650	hội nghị		1.012.000		
6700	Công tác phí				
6750	Chi phí thuê mướn		166.915.661		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		69.078.200		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		41.880.000		
7750	Chi khác		2.400.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	3.345.070.296		
6000	Tiền lương		1.799.776.960		
6100	Phụ cấp lương		811.052.132		
6300	Các khoản đóng góp		500.320.704		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		223.420.500		
6700	Công tác phí		10.500.000		
7750	Chi khác				

KẾ TOÁN

Hồ Ngọc Oanh

Quận 12, ngày 26 tháng 04 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Văn Trinh

**BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC
KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI**

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Triết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
					L. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	381.634.373					381.634.37.
070					+ Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	381.634.373					381.634.37.
	073				- Giáo dục trung học cơ sở	381.634.373					381.634.37.
		6300			- Các khoản đóng góp	15.185.664					15.185.66.
			6301		Bảo hiểm xã hội	15.185.664					15.185.66.
		6400			- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.600.000					12.600.00
			6449		Chi khác	12.600.000					12.600.00
		6500			- Thanh toán dịch vụ công cộng	46.102.372					46.102.37.
			6501		Tiền điện	41.812.372					41.812.37.
			6504		Tiền vệ sinh, môi trường	4.290.000					4.290.00
		6550			- Vật tư văn phòng	16.903.045					16.903.04.
			6551		Văn phòng phẩm	15.703.000					15.703.00

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tiết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			6599		Vật tư văn phòng khác	1.200.045					1.200.04
		6600			- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.557.431					9.557.43
			6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax	880.000					880.000
			6605		Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	880.000					880.000
			6608		Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.757.000					4.757.000
			6649		Khác	3.040.431					3.040.43
		6650			- Hội nghị	1.012.000					1.012.000
			6699		Chi phí khác	1.012.000					1.012.000
		6750			- Chi phí thuê mướn	166.915.661					166.915.66
			6751		Thuế phương tiện vận chuyển	12.650.000					12.650.000
			6757		Thuế lao động trong nước	133.365.661					133.365.66
			6799		Chi phí thuê mướn khác	20.900.000					20.900.000
		6900			- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	69.078.200					69.078.200
			6912		Các thiết bị công nghệ thông tin	49.117.200					49.117.200
			6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.961.000					19.961.000
		7000			- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	41.880.000					41.880.000
			7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	41.880.000					41.880.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tiết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	
		7050			- Mua sắm tài sản vô hình	2.400.000					2.400.000	
			7053		Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.400.000					2.400.000	
					II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	3.345.070.296	3.345.070.296					
070					+ Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.345.070.296	3.345.070.296					
	073				- Giáo dục trung học cơ sở	3.345.070.296	3.345.070.296					
		6000			- Tiền lương	1.799.776.960	1.799.776.960					
			6001		Lương theo ngạch, bậc	1.799.776.960	1.799.776.960					
		6100			- Phụ cấp lương	811.052.132	811.052.132					
			6101		Phụ cấp chức vụ	18.841.044	18.841.044					
			6107		Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	894.000	894.000					
			6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	534.796.164	534.796.164					
			6113		Phụ cấp theo nghề, theo công việc	2.235.000	2.235.000					
			6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	254.285.924	254.285.924					
				61151	Phụ cấp thâm niên vượt khung	11.130.294	11.130.294					
				61152	Phụ cấp thâm niên nghề	243.155.630	243.155.630					
		6300			- Các khoản đóng góp	500.320.704	500.320.704					
			6301		Bảo hiểm xã hội	362.135.913	362.135.913					
			6302		Bảo hiểm y tế	63.906.332	63.906.332					
			6303		Kinh phí công đoàn	42.604.219	42.604.219					
			6304		Bảo hiểm thất nghiệp	21.023.181	21.023.181					

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Trết	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
							NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			6349		Các khoản đóng góp khác	10.651.059	10.651.059				
		6400			- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	223.420.500	223.420.500				
			6449		Chi khác	223.420.500	223.420.500				
		6700			- Công tác phí	10.500.000	10.500.000				
			6704		Khoản công tác phí	10.500.000	10.500.000				
					TỔNG CỘNG	3.726.704.669	3.345.070.296				381.634.37.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Ths Ngọc Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Ths Ngọc Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đinh Văn Trinh

ek TT 90

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Trần Quang Khải
Mã QHNS: 1038396

Biểu số 2

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	1
A.	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I.	Số thu phí, lệ phí	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.703.000.513
I.	Nguồn ngân sách trong nước	13.703.000.513
1.	Chi quản lý hành chính	
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.703.000.513
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	594.600.513
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.108.400.000
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5.	Chi bảo đảm xã hội	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	



Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	1
6. Chi hoạt động kinh tế		
6.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10. Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
11. Quốc phòng		
11.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
11.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
12. An ninh và trật tự an toàn xã hội		
12.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
12.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
II. Nguồn viện trợ		
III. Nguồn vay nợ nước ngoài		

Ngày 13 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Văn Trịnh

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

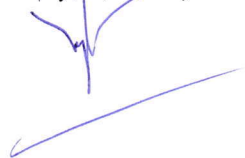
Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.703.000.513	3.345.070.296	24	
I.	Nguồn ngân sách trong nước	13.703.000.513	3.345.070.296	24	
1.	Chi quản lý hành chính				
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.703.000.513	3.345.070.296	24	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	594.600.513			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.108.400.000	3.345.070.296	26	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5.	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6.	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

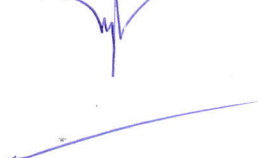
Ngày 13 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đình Văn Trịnh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
A.	A. Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I.	I. Số thu phí, lệ phí			
1.	Phí			
2.	Lệ phí			
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1.	Phí			
2.	Lệ phí			
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1.	Phí			
2.	Lệ phí			
B.	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.345.070.296	3.345.070.296	
I.	Nguồn ngân sách trong nước			
1.	Chi quản lý hành chính			
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.345.070.296	3.345.070.296	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.345.070.296	3.345.070.296	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	Chi bảo đảm xã hội			
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
6.	Chi hoạt động kinh tế			
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng			
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội			
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Ngày 13 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Văn Trịnh

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Quý 1 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

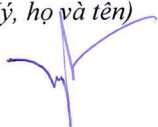
Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	B	1
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.703.000.513
1.	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.703.000.513
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	594.600.513
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.108.400.000
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5.	Chi bảo đảm xã hội	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6.	Chi hoạt động kinh tế	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	B	1
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11.	Quốc phòng	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II.	Nguồn viện trợ	
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài	

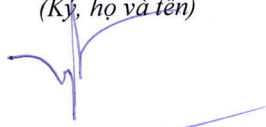
Ngày 13 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Văn Trịnh

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.703.000.513	3.345.070.296	24	
1.	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.703.000.513	3.345.070.296	24	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	594.600.513			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.108.400.000	3.345.070.296	26	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5.	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6.	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II.	Nguồn viện trợ				
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 13 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Văn Trịnh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

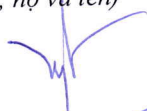
Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.345.070.296	3.345.070.296	
1.	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.345.070.296	3.345.070.296	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.345.070.296	3.345.070.296	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	Chi bảo đảm xã hội			
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6.	Chi hoạt động kinh tế			
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng			
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội			
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Ngày 13 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Hồ Ngọc Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Văn Trịnh

